

Đơn vị: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chương: 412

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNN ngày tháng 12 năm 2024 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó							
				1. Văn phòng Sở	2. Chi cục Thủy lợi	3. Chi cục Kiểm lâm	4. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	5. Chi cục Chăn nuôi và Thú y	6. Trung tâm Khuyến nông	7. BQL Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	8. Trung tâm Nước sạch và VSMTNT
1	2	3	4=5+6+...+12	5	6	7	8	9	10	11	12
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí										
I	Số thu phí, lệ phí	6.415.000.000	6.415.000.000	50.000.000			160.000.000	6.205.000.000			
1	Lệ phí	5.000.000	5.000.000					5.000.000			
	- Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; cấp giấy chứng nhận kiểm	5.000.000	5.000.000					5.000.000			
2	Phí	6.410.000.000	6.410.000.000	50.000.000			160.000.000	6.200.000.000			
	- Phí thẩm định dự án đầu tư	50.000.000	50.000.000	50.000.000							
	- Phí kiểm soát giết mổ động vật, sát trùng	6.200.000.000	6.200.000.000					6.200.000.000			
	- Phí quảng cáo thuốc BVTV; cấp GCN đủ điều kiện kinh doanh phân	160.000.000	160.000.000				160.000.000				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại										
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	6.415.000.000	6.415.000.000	50.000.000			160.000.000	6.205.000.000			
1	Lệ phí	5.000.000	5.000.000					5.000.000			
	- Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; cấp giấy chứng nhận kiểm	5.000.000	5.000.000					5.000.000			
2	Phí	6.410.000.000	6.410.000.000	50.000.000			160.000.000	6.200.000.000			
	- Phí thẩm định dự án đầu tư	50.000.000	50.000.000	50.000.000							
	- Phí kiểm soát giết mổ động vật, sát trùng	6.200.000.000	6.200.000.000					6.200.000.000			
	- Phí quảng cáo thuốc BVTV; cấp GCN đủ điều kiện kinh doanh phân	160.000.000	160.000.000				160.000.000				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1+2+3+4)	123.289.000.000	123.289.000.000	16.166.500.000	8.834.000.000	22.176.000.000	12.508.000.000	25.917.000.000	14.423.500.000	16.383.000.000	6.881.000.000
I	Chi ngân sách địa phương	118.061.000.000	118.061.000.000	14.756.000.000	8.831.000.000	22.169.000.000	12.498.000.000	25.892.000.000	14.416.000.000	12.703.000.000	6.796.000.000
1	Chi quản lý hành chính (1.1+1.2)	46.567.000.000	46.567.000.000	11.588.000.000	5.021.000.000	17.557.000.000	4.675.000.000	7.726.000.000			

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó							
				1. Văn phòng Sở	2. Chi cục Thủy lợi	3. Chi cục Kiểm lâm	4. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	5. Chi cục Chăn nuôi và Thú y	6. Trung tâm Khuyến nông	7. BQL Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	8. Trung tâm Nước sạch và VSMTNT
1	2	3	4=5+6+...+12	5	6	7	8	9	10	11	12
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	34.584.000.000	34.584.000.000	9.780.000.000	3.017.000.000	15.174.000.000	3.115.000.000	3.498.000.000			
	- Chi hoạt động thường xuyên cho bộ máy quản lý	34.584.000.000	34.584.000.000	9.780.000.000	3.017.000.000	15.174.000.000	3.115.000.000	3.498.000.000			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	11.983.000.000	11.983.000.000	1.808.000.000	2.004.000.000	2.383.000.000	1.560.000.000	4.228.000.000			
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	11.983.000.000	11.983.000.000	1.808.000.000	2.004.000.000	2.383.000.000	1.560.000.000	4.228.000.000			
2	Chi hoạt động kinh tế (2.1+2.2+2.3+2.4)	66.866.000.000	66.866.000.000	2.300.000.000	300.000.000	4.612.000.000	7.723.000.000	18.016.000.000	14.416.000.000	12.703.000.000	6.796.000.000
2.1	Sự nghiệp Nông nghiệp	42.055.000.000	42.055.000.000	1.900.000.000			7.723.000.000	18.016.000.000	14.416.000.000		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	19.300.000.000	19.300.000.000				5.176.000.000	7.370.000.000	6.754.000.000		
	- Chi hoạt động thường xuyên cho bộ máy quản lý	19.300.000.000	19.300.000.000				5.176.000.000	7.370.000.000	6.754.000.000		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	22.755.000.000	22.755.000.000	1.900.000.000			2.547.000.000	10.646.000.000	7.662.000.000		
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	22.755.000.000	22.755.000.000	1.900.000.000			2.547.000.000	10.646.000.000	7.662.000.000		
2.2	Sự nghiệp Lâm nghiệp	17.315.000.000	17.315.000.000			4.612.000.000				12.703.000.000	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.434.000.000	7.434.000.000			2.561.000.000				4.873.000.000	
	- Chi hoạt động thường xuyên cho bộ máy quản lý	7.434.000.000	7.434.000.000			2.561.000.000				4.873.000.000	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.881.000.000	9.881.000.000			2.051.000.000				7.830.000.000	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	9.881.000.000	9.881.000.000			2.051.000.000				7.830.000.000	
2.3	Sự nghiệp Thủy lợi	7.096.000.000	7.096.000.000		300.000.000						6.796.000.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.261.000.000	1.261.000.000								1.261.000.000
	- Chi hoạt động thường xuyên cho bộ máy quản lý	1.261.000.000	1.261.000.000								1.261.000.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.835.000.000	5.835.000.000		300.000.000						5.535.000.000
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	5.835.000.000	5.835.000.000		300.000.000						5.535.000.000
2.4	Sự nghiệp kinh tế khác (Kinh phí xúc tiến thương mại)	400.000.000	400.000.000	400.000.000							
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	400.000.000	400.000.000	400.000.000							
3	Sự nghiệp Môi trường	3.760.000.000	3.760.000.000		3.510.000.000		100.000.000	150.000.000			
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.760.000.000	3.760.000.000		3.510.000.000		100.000.000	150.000.000			

[illegible]